

Số: /QĐ-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 01 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai số liệu giao dự toán thu, chi NSNN năm 2024

#### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BẮC GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-SNN ngày 10/01/2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Bắc Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán thu, chi NSNN năm 2024 của Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các cá nhân liên quan trong đơn vị tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Đăng công khai trang TTĐT của Sở;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, Thanh tra Sở;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Bá Thành

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày /01/2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Đồng

| STT       | Nội dung  | Dự toán được giao    | Ghi chú |
|-----------|---|----------------------|---------|
| <b>A</b>  | <b>DỰ TOÁN THU NSNN</b>   |                      |         |
| <b>1</b>  | <b>Phí, lệ phí</b>  | <b>40.000.000</b>    |         |
|           | <b>Phí thẩm định TKKT-TDT</b>   | <b>40.000.000</b>    |         |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí để lại</b>  | <b>36.000.000</b>    |         |
|           | <i>Trong đó dành 40% số thu để lại bổ sung nguồn làm lương</i>  | <i>14.000.000</i>    |         |
| <b>3</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí nộp ngân sách</b>   | <b>4.000.000</b>     |         |
| <b>B</b>  | <b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>   | <b>8.773.000.000</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>  | <b>7.292.000.000</b> |         |
| 1         | - Tiền lương và các khoản trích theo lương  | 6.157.000.000        |         |
| 2         | - Định mức chi hoạt động: 35 người x 33trđ/ng; 05 HĐ 151 x 21trđ/ng   | 1.135.000.000        |         |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí không tự chủ</b>  | <b>1.481.000.000</b> |         |
| <b>1</b>  | <b>Nhiệm vụ chuyên môn</b>  | <b>1.205.000.000</b> |         |
|           | - Trang phục thanh tra chuyên ngành (7 người)   | 30.000.000           |         |
|           | - Kinh phí hoạt động nghiệp vụ thanh tra từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra   | 69.000.000           |         |
|           | - Kinh phí xây dựng các chương trình, đề án, dự án, cơ chế chính sách thực hiện các Nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy, BTV Tỉnh ủy...                       | 135.000.000          |         |
|           | - Kinh phí chi hoạt động Đoàn kiểm tra vật tư nông nghiệp: Giống cây trồng, phân bón, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, an toàn thực phẩm | 405.000.000          |         |
|           | - Chi đi dự hội nghị, hội thảo, tiếp khách TW...  | 360.000.000          |         |
|           | - Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết khối thi đua   | 108.000.000          |         |

|           |  |                              |  |
|-----------|--|------------------------------|--|
|           | ngành Nông nghiệp và PTNT 13 tỉnh miền núi phía Bắc  |                              |  |
|           | - Kinh phí tổ chức 03 hội nghị của công tác thi đua khen thưởng khối thi đua đầu tư xây dựng cơ bản (09 đơn vị)  | 98.000.000                   |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi mua sắm, sửa chữa tài sản</b>   | <b>276.000.000</b>           |  |
| *         | <b><i>Mua sắm TSCĐ</i></b>   | <b><i>141.000.000</i></b>    |  |
|           | + Máy tính để bàn cho Văn phòng Sở, KHTC, QLXDCT, TCCB (15trđ/bộ để bàn x 04 bộ)   | 60.000.000                   |  |
|           | + Mua máy photocopy  | 81.000.000                   |  |
| *         | <b><i>Sửa chữa tài sản cố định</i></b>   | <b><i>135.000.000</i></b>    |  |
|           | - Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điều hòa âm trần   | 36.000.000                   |  |
|           | - Sửa chữa 03 ô tô phục vụ phòng chống dịch và PCLB  | 99.000.000                   |  |
| <b>C</b>  | <b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>   | <b>20.360.000.000</b>        |  |
| <b>I</b>  | <b>Sự nghiệp kinh tế nông nghiệp</b>   | <b>20.270.000.000</b>        |  |
| <b>1</b>  | <b><i>Kinh phí chi thường xuyên</i></b>  | <b><i>0</i></b>              |  |
| <b>2</b>  | <b><i>Kinh phí chi không thường xuyên</i></b>  | <b><i>20.270.000.000</i></b> |  |
|           | - Kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án, cơ chế chính sách của tỉnh đã ban hành  | 90.000.000                   |  |
|           | - Kinh phí trao đổi, học tập kinh nghiệm các mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị tại các tỉnh miền Trung, miền Nam  | 180.000.000                  |  |
|           | - Chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và NQ số 27/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) | 8.000.000.000                |  |
|           | - Hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh BG giai đoạn 2023-2030 (hỗ trợ giống lúa chất lượng theo NQ số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh)  | 12.000.000.000               |  |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế lâm nghiệp</b>  | <b>36.000.000</b>            |  |
| <b>1</b>  | <b><i>Kinh phí chi thường xuyên</i></b>  | <b><i>0</i></b>              |  |

|            |  |                   |  |
|------------|--|-------------------|--|
| <b>2</b>   | <b><i>Kinh phí chi không thường xuyên</i></b>  | <b>36.000.000</b> |  |
|            | - Kinh phí Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh<br>(Kinh phí quản lý, kiểm tra, giám sát) | 36.000.000        |  |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế thuỷ lợi</b>  | <b>54.000.000</b> |  |
| <b>1</b>   | <b><i>Kinh phí chi thường xuyên</i></b>  | <b>0</b>          |  |
| <b>2</b>   | <b><i>Kinh phí chi không thường xuyên</i></b>  | <b>54.000.000</b> |  |
|            | - Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy PCLB hồ<br>Cấm Sơn                                | 27.000.000        |  |
|            | - Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy PCLB công<br>trình đầu mối Thác Huống – Đá Gân    | 27.000.000        |  |